

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích
thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4618/TTr-STC ngày 19/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

b. Đơn vị thực hiện thu: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị quản lý thủy nông (Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước).

2. Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh

a. Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b. Một số quy định cụ thể:

Danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định của UBND tỉnh.

3. Phương thức thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a. Khi thực hiện thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ theo quy định.

b. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu từ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là doanh thu của doanh nghiệp, đơn vị quản lý thủy nông. Doanh nghiệp, đơn vị quản lý thủy nông có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền thu được từ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên

quan, gửi Sở Tài chính thẩm định, xây dựng giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình UBND tỉnh quyết định ban hành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
(Kèm theo Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND
ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước

a. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT) (1.000 đồng/ha/vụ)
I	<i>Vùng miền núi</i>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	<i>Các vùng khác</i>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá thu được tính tăng thêm 20% so đơn giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng đơn giá thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì đơn giá thu cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% đơn giá quy định tại Biểu trên.

b. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% đơn giá thu đối với đất trồng lúa.

c. Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d. Biểu đơn giá thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi:			
	- Thuyền, sà lan	đồng/tấn/lượt	7.200	
	- Các loại bè	đồng/m ² /lượt	1.800	

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4 Biểu thu tiền nước nêu trên.

e. Đối với các đối tượng sử dụng nước mà Chính phủ quy định khung thu thủy lợi phí thì mức thu cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Quy định
1	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi;	% Giá trị sản lượng	5%
	- Nuôi cá bè.		6%
2	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
3	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì đơn giá nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

g. Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm a, b, c, d, e nêu trên được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Vị trí cống đầu kênh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Về đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh:

a. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông (các HTX nông nghiệp, tổ hợp tác sử dụng nước,...) tưới tiêu bằng trọng lực (tưới tự chảy): dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (dịch vụ kênh mương nội đồng, dẫn thủy nhập điền) với đơn giá thu cao nhất là 1.000.000 đồng/ha/năm (đã bao gồm thuế GTGT).

b. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông có tưới tiêu bằng trạm bơm điện, bơm dầu: đơn giá thu cao nhất là 1.300.000 đồng/ha/năm (đã bao gồm thuế GTGT).

c. Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, các đơn vị quản lý thủy nông đưa ra Đại hội xã viên (hoặc Đại hội thành viên) quyết định đơn giá thu cụ thể, nhưng không được vượt mức quy định tại điểm a, điểm b nêu trên.

3. Các trường hợp khác có liên quan đến thu tiền sử dụng nước, tiêu nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan./.